

Số: 45/NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Thông báo số 1864-TB/TU ngày 01 tháng 12 năm 2023 thông báo ý kiến của Ban Thường vụ Thành ủy về chủ trương trình Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết về Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 3) Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội

đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 4) Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 5) Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 6) Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 7) Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 8) Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 – 2025;

Xét Tờ trình số 209/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2024 và Báo cáo số 99/BC-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2023 và xây dựng Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 99/BC-KTNS ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách thành phố

1. Nguyên tắc phân bổ kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách thành phố

Tuân thủ theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021 – 2025, Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố và các quy định của pháp luật có liên quan.



2. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách thành phố

a) Bổ sung có mục tiêu cho các quận, huyện theo đúng nguyên tắc, tiêu chí, định mức tại Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND, Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND và bổ sung cho một số địa phương để thực hiện các nhiệm vụ, dự án quan trọng của thành phố.

b) Thứ tự ưu tiên bố trí cho các dự án của thành phố:

- Thanh toán cho các dự án đã phê duyệt quyết toán;
- Dự án chuyên tiếp, hoàn thành trong năm 2024;
- Dự án đang triển khai, hoàn thành sau năm 2024;
- Dự án khởi công mới;
- Vốn chuẩn bị đầu tư cho các Dự án chưa có quyết định đầu tư.

Điều 2. Quyết định Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2024

1. Nguồn vốn đầu tư công dự kiến năm 2024 do thành phố quản lý là 19.972,740 tỷ đồng, bao gồm:

- | | |
|----------------------------------|---------------------|
| a) Các nguồn vốn của Trung ương: | 755,440 tỷ đồng. |
| b) Các nguồn vốn của thành phố: | 19.217,300 tỷ đồng. |

(Chi tiết tại Phụ lục I - kèm theo)

2. Phương án bố trí vốn đầu tư công năm 2024

(Chi tiết tại Phụ lục II - kèm theo)

Trong đó:

a) Các nguồn vốn Trung ương: Ủy ban nhân dân thành phố giao chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn của Trung ương theo đúng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Các nguồn vốn của thành phố:

- | | |
|---|--------------------|
| (1) Ghi thu - ghi chi tiền sử dụng đất: | 1.000,000 tỷ đồng; |
| (2) Phân cấp cho các quận, huyện: | 4.298,093 tỷ đồng; |

(Chi tiết tại Phụ lục III - kèm theo)

- | | |
|---|--------------------|
| (3) Xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu: | 2.047,629 tỷ đồng; |
|---|--------------------|

(Chi tiết tại Phụ lục IV - kèm theo)

- | | |
|---|-----------------|
| (4) Vốn cho công tác quy hoạch: | 12,000 tỷ đồng; |
| (5) Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng: | 48,510 tỷ đồng; |



(6) Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính ngoài ngân sách: 20,000 tỷ đồng;

(Chi tiết tại Phụ lục V - kèm theo)

(7) Bố trí vốn thực hiện dự án và vốn chuẩn bị đầu tư các dự án của thành phố: 11.791,069 tỷ đồng.

- Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp và khởi công mới đã đủ thủ tục đầu tư và vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án là 6.669 tỷ đồng (trong đó: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đê biển Nam Đình Vũ thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải bố trí từ nguồn đóng góp của doanh nghiệp là 280 tỷ đồng);

(Chi tiết tại Phụ lục VI - kèm theo)

- Vốn phân bổ cho các dự án khởi công mới năm 2024 sau khi đủ thủ tục đầu tư và các nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư là 5.122,069 tỷ đồng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo thực hiện Nghị quyết bảo đảm đúng quy định của pháp luật về đầu tư công và các quy định pháp luật khác có liên quan; bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, không thất thoát ngân sách nhà nước.

Ủy ban nhân dân thành phố chịu trách nhiệm về tính chính xác các số liệu và các hồ sơ dự án.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khoá XVI, Kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ QH, Chính phủ;
- Các VP: Quốc hội, CP;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- TTTU, TT HỖND, UBND TP;
- Đoàn ĐBQH TP;
- Ủy ban MTTQVN TP;
- Các Ban HỖND TP;
- Đại biểu HỖNDTP khóa XVI;
- Các VP: TU, ĐBQH và HỖND, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- TTQU, TTHU các quận, huyện;
- TT HỖND, UBND các quận, huyện;
- Công báo HP, Cổng TTĐT TP;
- Báo HP, Đài PTTH HP,
- Các CV VP ĐBQH và HỖND TP;
- Lưu: VT, HSKH.



Phạm Văn Lập

PHỤ LỤC I: TỔNG NGUỒN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công năm 2024
1	2	5
	TỔNG SỐ	19.972.740
A	Nguồn ngân sách trung ương	755.440
1	Vốn trong nước	755.440
2	Vốn nước ngoài	
B	Nguồn ngân sách thành phố và nguồn đóng góp của các doanh nghiệp	19.217.300
I	Nguồn có tính chất thường xuyên và được giao dự toán đầu năm	18.937.300
1	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	4.008.200
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	14.472.400
3	Nguồn xổ số kiến thiết	42.000
4	Vốn vay, bao gồm:	414.700
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	414.700
-	Vay lại ODA	0
II	Nguồn đóng góp của các doanh nghiệp	280.000

**PHỤ LỤC II: PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG
NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số **45/NQ-HĐND** ngày **08** tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4
	TỔNG SỐ	19.972.740	
A	Nguồn ngân sách trung ương	755.440	
1	Vốn trong nước	755.440	
2	Vốn nước ngoài		
B	Nguồn ngân sách thành phố và nguồn đóng góp của các doanh nghiệp	19.217.300	
1	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất và tiền thuê đất	1.000.000	
2	Bổ sung có mục tiêu và phân cấp cho các quận, huyện	4.298.093	Phụ lục III
2.1	<i>Bổ sung có mục tiêu cho các quận, huyện</i>	<i>1.805.999</i>	
2.2	<i>Chi đầu tư từ nguồn ngân sách cấp huyện được điều tiết</i>	<i>1.971.094</i>	
-	<i>Nguồn thu tiền sử dụng đất được điều tiết</i>	<i>1.895.452</i>	
-	<i>Nguồn đầu tư XDCB tập trung</i>	<i>75.642</i>	
2.3	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>521.000</i>	
-	<i>Huyện Thủy Nguyên</i>	<i>240.000</i>	
-	<i>Huyện An Dương</i>	<i>281.000</i>	
3	Xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu	2.047.629	Phụ lục IV
4	Công tác quy hoạch	12.000	
-	<i>Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050</i>	<i>12.000</i>	

Stt	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4
5	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng	48.510	
6	Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính ngoài ngân sách	20.000	Phụ lục V
7	Bố trí vốn cho các dự án của thành phố	11.791.069	
7.1	Vay lại ODA	0	
7.2	Các dự án khác	6.669.000	Phụ lục VI
7.3	Chưa giao chi tiết	5.122.069	



**PHỤ LỤC III: BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ
CHO NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN VÀ PHÂN CẤP CỦA QUẬN, HUYỆN NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số **45/NQ-HĐND** ngày **08** tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Quận, huyện	Kế hoạch đầu tư công năm 2024						
		Tổng số	Ngân sách thành phố bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp huyện được điều tiết			
			Theo Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 (sau khi giảm trừ số đã cấp trước)	Theo Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 13/11/2023	Tổng số	Nguồn thu tiền sử dụng đất		Nguồn đầu tư XDCB tập trung
						Nguồn tiền đất được điều tiết (không bao gồm KP ủy thác qua NH CSXH)	Kinh phí bồi thường GPMB và đầu tư CSHT	
1	2	3=4+5+6	4	5	6=7+8+9	7	8	9
	Tổng số	4.298.093	1.805.999	521.000	1.971.094	576.692	1.318.760	75.642
1	Quận Hồng Bàng	239.445	71.545	0	167.900	37.900	130.000	
2	Quận Ngô Quyền	220.528	96.647	0	123.881	73.458	50.423	
3	Quận Lê Chân	151.800	106.790	0	45.010	31.123	13.887	
4	Quận Hải An	309.563	83.111	0	226.452	147.493	52.536	26.423
5	Quận Kiến An	309.799	133.453	0	176.346	23.789	152.557	
6	Quận Đồ Sơn	160.613	115.653	0	44.960	16.260	28.700	
7	Quận Dương Kinh	132.500	114.697	0	17.803	6.799	11.004	
8	Huyện Thủy Nguyên	752.726	194.630	240.000	318.096	135.476	182.620	
9	Huyện An Dương	958.467	128.797	281.000	548.670	29.137	470.314	49.219
10	Huyện An Lão	181.766	119.871	0	61.895	6.527	55.368	
11	Huyện Kiến Thụy	270.020	151.720	0	118.300	22.925	95.375	
12	Huyện Tiên Lãng	162.533	135.924	0	26.609	13.973	12.636	
13	Huyện Vĩnh Bảo	246.053	165.881	0	80.172	16.832	63.340	
14	Huyện Cát Hải	160.930	145.930	0	15.000	15.000	0	
15	Huyện Bạch Long Vĩ	41.351	41.351	0	0	0	0	

**PHỤ LỤC IV: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024
THỰC HIỆN XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU**

(Kèm theo Nghị quyết số **45**/NQ-HĐND ngày **08** tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện	Kế hoạch đầu tư công năm 2024			
		Tổng số	08 xã thực hiện từ năm 2022	35 xã thực hiện từ năm 2023	13 xã thực hiện từ năm 2024
1	2	3 = 4+5+6	4	5	6
	Tổng số	2.047.629	47.629	1.545.000	455.000
1	Huyện Tiên Lãng	223.629	129	223.500	-
			Xã Toàn Thắng	Xã Tự Cường	
				Xã Bạch Đằng	
				Xã Hùng Thắng	
				Xã Vinh Quang	
				Xã Tây Hưng	
2	Huyện Kiến Thụy	176.500	-	176.500	-
				Xã Ngũ Phúc	
				Xã Du Lễ	
				Xã Đoàn Xá	
3	Huyện Vĩnh Bảo	412.500	47.500	365.000	-
			Xã Nhân Hòa	Xã Hùng Tiến	
			Xã Hiệp Hòa	Xã Tam Cường	
			Xã Lý Học	Xã Thắng Thủy	
			Xã Tân Hưng	Xã Tiên Phong	
			Xã Liên Am	Xã Vĩnh An	
			Xã Vĩnh Long	Xã Cao Minh	
			Xã Vĩnh Phong	Xã Vĩnh Tiến	
4	Huyện An Dương	295.000	-	190.000	105.000
				Xã An Hưng	Xã Lê Lợi
				Xã Đại Bản	Xã Nam Sơn
				Xã Tân Tiến	Xã An Đông
		Xã Bắc Sơn			

STT	Huyện	Kế hoạch đầu tư công năm 2024			
		Tổng số	08 xã thực hiện từ năm 2022	35 xã thực hiện từ năm 2023	13 xã thực hiện từ năm 2024
1	2	3 = 4+5+6	4	5	6
5	Huyện An Lão	185.000	-	185.000	-
				Xã An Thái	
				Xã An Thọ	
				Xã Mỹ Đức	
				Xã Quốc Tuấn	
6	Huyện Thủy Nguyên	755.000	-	405.000	350.000
				Xã Quảng Thanh	Xã Phục Lễ
				Xã Mỹ Đồng	Xã Dương Quan
				Xã Kiên Bái	Xã Phả Lễ
				Xã Thiên Hương	Xã Lưu Kỳ
				Xã Lâm Động	Xã Lập Lễ
				Xã Hoàng Động	Xã An Lư
				Xã Hoa Động	Xã Trung Hà
				Xã Tân Dương	Xã Ngũ Lão
				Xã Thủy Sơn	Xã Thủy Triều
				Xã Đông Sơn	Xã Tam Hưng



**PHỤ LỤC V: CẤP VỐN ĐIỀU LỆ
QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH**

(Kèm theo Nghị quyết số **45** /NQ-HĐND ngày **08** tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên chương trình, dự án	Quyết định về vốn điều lệ	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn bố trí 03 năm 2021 - 2023 từ NSTP	Kế hoạch đầu tư công năm 2024
	TỔNG SỐ		45.000	20.000	20.000
1	Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã thành phố	Liên minh Hợp tác xã thành phố Hải Phòng	5.000	0	5.000
2	Quỹ hỗ trợ nông dân	Hội nông dân thành phố	25.000	10.000	10.000
3	Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển thành phố	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hải Phòng	15.000	10.000	5.000



PHỤ LỤC VI: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 CHO CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ
(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên chương trình, dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án/quyết toán dự án/dự toán dự án/dự toán chuẩn bị đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2023		Kế hoạch đầu tư công năm 2024		
			Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số NSTP và doanh nghiệp đóng góp	Ngân sách thành phố	Bao gồm:	
				Tổng số	Ngân sách thành phố					Tổng số NSTP và doanh nghiệp đóng góp	NSTP
A1	Các dự án đã có quyết định phê duyệt quyết toán			31.721.011,665	27.099.728,018	12.772.663,577	9.887.181,679	6.669.000,000	6.389.000,000		
I	Các hoạt động kinh tế			840.444,166	742.807,261	759.299,870	673.432,489	69.374,767	69.374,767		
I.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi			493.685,955	448.565,955	458.446,202	413.326,202	35.239,751	35.239,751		
I	Dự án đầu tư xây dựng công trình khôi phục, nâng cấp khán cấp đê biển Cát Hải, đoạn từ K1+181 đến K3+094		08/QĐ-STC, 26/5/2016 2536/QĐ-UBND, 22/8/2023	48.372,342	3.252,342	46.620,000	1.500,000	1.752,342	1.752,342		
I.2	Giao thông			445.313,613	445.313,613	411.826,202	411.826,202	33.487,409	33.487,409		
I	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ nút giao Nam cầu Bình đến ngã 4 đường Tôn Đức Thắng - Máng Nước - Quốc lộ 5		31/QĐ-STC, 01/11/2023	445.313,613	445.313,613	411.826,202	411.826,202	33.487,409	33.487,409		
II	Y tế, dân số và gia đình			109.111,746	81.111,746	95.816,072	80.068,691	1.043,054	1.043,054		
I	Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm Sơ sinh thuộc Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng		07/QĐ-STC, 24/3/2023	109.111,746	81.111,746	95.816,072	80.068,691	1.043,054	1.043,054		
III	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội			31.336,937	31.336,937	27.120,000	27.120,000	4.216,936	4.216,936		
I	Dự án ĐTXD mới Tòa án nhân dân quận Dương Kinh		34/QĐ-STC, 29/11/2023	31.336,937	31.336,937	27.120,000	27.120,000	4.216,936	4.216,936		
IV	Thể dục, thể thao			43.384,403	18.867,498	36.085,000	11.085,000	7.782,497	7.782,497		
I	Dự án Trung tâm huấn luyện và tổ chức thi đấu môn bắn súng, bắn cung		11/QĐ-STC, 30/3/2023	43.384,403	18.867,498	36.085,000	11.085,000	7.782,497	7.782,497		
V	An ninh và trật tự, an toàn xã hội			162.925,125	162.925,125	141.832,596	141.832,596	21.092,528	21.092,528		
I	Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp Trụ sở Công an thành phố Hải Phòng		33/QĐ-STC, 24/11/2023	162.925,125	162.925,125	141.832,596	141.832,596	21.092,528	21.092,528		
A2	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2024			11.565.062,239	9.852.091,760	6.659.288,309	4.951.817,310	2.080.989,441	2.080.989,441		
I	Các hoạt động kinh tế			9.994.801,513	8.343.831,034	5.972.506,788	4.327.035,789	1.614.189,441	1.614.189,441		
I.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp			130.420,000	130.420,000	77.123,460	77.123,460	10.000,000	10.000,000		
I	Xây dựng tuyến đê mới thay thế tuyến đê Hữu Lạch Tray đoạn từ Km14+350 đến Km16+100, huyện An Lão	2022-2024	1014/QĐ-UBND ngày 31/3/2022;	130.420,000	130.420,000	77.123,460	77.123,460	10.000,000	10.000,000		
I.2	Giao thông			8.189.769,648	6.538.798,780	5.027.457,682	3.381.986,683	1.041.288,441	1.041.288,441		



STT	Tên chương trình, dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án/quyết toán dự án/dự toán dự án/dự toán chuẩn bị đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2023		Kế hoạch đầu tư công năm 2024	
			Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số NSTP và doanh nghiệp đóng góp	Bao gồm:
				Tổng số	Ngân sách thành phố				
1	Xây dựng tuyến đường nối tỉnh lộ 354 qua khu công nghiệp Kiến Thụy đến đường bộ ven biển tại xã Đoàn Xá huyện Kiến Thụy	2019-2024	2650/QĐ-UBND 31/10/2019; 1392/QĐ-UBND, 22/5/2023	924.238,000	924.238,000	539.530,000	225.000,000	225.000,000	
2	Dự án đầu tư xây dựng đường Đỗ Mười kéo dài đến đường trục VSIP và phát triển đô thị vùng phụ cận	2022-2024	2262/QĐ-UBND 12/7/2022	1.066.840,000	1.066.840,000	643.751,019	10.000,000	10.000,000	
3	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục Đại Thắng (đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến tuyến kết nối với đường vào khu tái định cư, mặt cắt ngang đường 25m), phường Hòa Nghĩa, quận Dương Kinh	2022-2024	4068/QĐ-UBND, 02/12/2022	111.701,245	111.701,245	72.185,750	21.603,441	21.603,441	
4	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Hải Phong đoạn từ đường 353 đến ngã tư Hải Phong, phường Hòa Nghĩa, quận Dương Kinh	2022-2024	787/QĐ-UBND, 28/3/2023	146.804,968	146.804,968	83.439,814	36.900,000	36.900,000	
5	Dự án đầu tư xây dựng nút giao khác mức tại ngã 4 đường Tôn Đức Thắng - Máng Nước - Quốc lộ 5	2021-2024	2112/QĐ-UBND, 01/7/2022	688.831,000	688.831,000	239.710,032	164.000,000	164.000,000	
6	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng tuyến đường bộ ven biển đoạn qua địa bàn thành phố Hải Phòng từ ĐT.353 đến cầu Thái Bình (Km0 - Km19+645)	2020-2024	2513/QĐ-UBND, 24/8/2020; 2945/QĐ-UBND, 13/10/2021; 818/QĐ-UBND, 31/3/2023	946.366,000	550.367,000	455.516,253	121.771,000	121.771,000	
7	Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp tuyến đường Máng Nước từ chân cầu Bình nối với đường 359 tại thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên	2016-2024	2636/QĐ-UBND 28/10/2016; 2433/QĐ-UBND, 10/10/2019; 652/QĐ-UBND 28/02/2022	1.035.392,523	1.035.392,523	837.693,960	70.500,000	70.500,000	
8	Dự án xây dựng tuyến đường bộ ven biển (km1+00) đến ngã 3 Vạn Bùn (đường Lý Thái Tổ), quận Đồ Sơn	2019-2024	819/QĐ-UBND, 31/3/2023	959.109,235	959.108,367	655.410,000	145.714,000	145.714,000	
9	Dự án nâng cấp, cải tạo mở rộng tuyến đường Thượng Đức, phường Minh Đức, quận Đồ Sơn	2022-2024	4063/QĐ-UBND, ngày 01/12/2022	67.290,561	67.290,561	50.900,000	1.700,000	1.700,000	
10	Dự án nâng cấp, cải tạo mở rộng tuyến đường Hợp Đức, phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn	2022-2024	4064/QĐ-UBND, 01/12/2022	112.953,116	112.953,116	37.125,854	49.200,000	49.200,000	
11	Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An	2023-2024	600/QĐ-UBND, 08/3/2023	189.312,000	189.312,000	40.950,000	130.900,000	130.900,000	



STT	Tên chương trình, dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án/quyết toán dự án/dự toán dự án/dự toán chuẩn bị đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2023		Kế hoạch đầu tư công năm 2024	
			Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số NSTP và doanh nghiệp đóng góp	Bao gồm: NSTP
				Tổng số	Ngân sách thành phố				
12	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bến Rừng nói huyện Thùỵ Nguyên, thành phố Hải Phòng và thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	2021-2024	3279/QĐ-UBND, 12/11/2021; 4541/QĐ-UBND, 30/12/2022	1.940.931,000	685.960,000	1.371.245,000	121.774,000	64.000,000	64.000,000
I.3	Công trình công cộng tại các đô thị			1.545.645,207	1.545.645,596	835.419,104	835.419,104	496.601,000	496.601,000
1	Chính trang sông Tam Bạc từ cầu Lạc Long đến cầu Hoàng Văn Thụ	2021-2024	702/QĐ-UBND, 04/3/2023	557.515,432	557.515,432	412.899,104	412.899,104	33.301,000	33.301,000
2	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tại xã Tiên Thanh, huyện Tiên Lãng	2022 - 2024	782/QĐ-UBND, 28/3/2023	341.481,611	341.482,000	96.320,000	96.320,000	179.800,000	179.800,000
3	Dự án xây dựng khu tái định cư và chỉnh trang đô thị tại khu vực ngõ 226 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền	2022-2024	4028/QĐ-UBND, 30/11/2022	440.282,998	440.282,998	194.200,000	194.200,000	216.900,000	216.900,000
4	Dự án chỉnh trang đô thị tại khu vực ngõ 47 Lê Lai và ngõ 92 Lê Thánh Tông, phường Máy Chai	2022-2024	937/QĐ-UBND, 11/4/2023	206.365,166	206.365,166	132.000,000	132.000,000	66.600,000	66.600,000
I.4	Công nghệ thông tin			128.966,658	128.966,658	32.506,542	32.506,542	66.300,000	66.300,000
1	Dự án Thực hiện một số nội dung để xây dựng Chính quyền số thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025	2021-2024	866/QĐ-UBND, 23/3/2022; 2801/QĐ-UBND, 18/9/2023	128.966,658	128.966,658	32.506,542	32.506,542	66.300,000	66.300,000
II	Y tế			203.450,345	141.450,345	133.418,636	71.418,636	20.800,000	20.800,000
1	Dự án đầu tư xây dựng Nhà điều trị bệnh nhân 7 tầng tại Bệnh viện Kiến An	2022-2025	2288/QĐ-UBND, 13/7/2022	105.328,719	105.328,719	69.583,899	69.583,899	7.000,000	7.000,000
2	Dự án đầu tư xây mới nâng cấp các trạm y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng	2022-2024	4459/QĐ-UBND, 26/12/2022	98.121,626	36.121,626	63.834,737	1.834,737	13.800,000	13.800,000
III	Giáo dục đào tạo			375.685,246	375.685,246	263.026,110	263.026,110	25.000,000	25.000,000
1	Dự án đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng Công nghiệp Hải Phòng (giai đoạn I)	2021-2024	905/QĐ-UBND, 28/3/2022	375.685,246	375.685,246	263.026,110	263.026,110	25.000,000	25.000,000
IV	Bảo vệ môi trường			936.628,135	936.628,135	276.099,999	276.099,999	393.000,000	393.000,000
1	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý nước thải, hệ thống tín hiệu giao thông và công viên ven sông từ đường ven sông Cấm đến đê tả sông Cấm	2021-2025	601/QĐ-UBND, 25/3/2022; 2025/QĐ-UBND, 17/7/2022	936.628,135	936.628,135	276.099,999	276.099,999	393.000,000	393.000,000
V	Lĩnh vực khác			54.497,000	54.497,000	14.236,776	14.236,776	28.000,000	28.000,000
1	Dự án đầu tư xây dựng Kho tạm giữ hàng hóa vi phạm của thành phố tại phường Nam Hải, quận Hải An	2022-2024	813/QĐ-UBND, 31/3/2023	54.497,000	54.497,000	14.236,776	14.236,776	28.000,000	28.000,000
A3	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2024			17.461.577,511	14.674.791,247	5.332.357,680	4.240.964,719	3.689.469,000	3.409.469,000
I	Các hoạt động kinh tế			16.687.507,811	13.949.884,479	5.125.722,680	4.037.629,719	3.389.564,000	3.109.564,000



STT	Tên chương trình, dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án/quyết toán dự án/dự toán dự án/dự toán chuẩn bị đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2023		Kế hoạch đầu tư công năm 2024	
			Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Ngân sách thanh phố	Tổng số NSTP và doanh nghiệp đóng góp	Bao gồm:
				Tổng số	Ngân sách thành phố				
I.1	Các công trình công cộng tại các đô thị			5.655.622,811	5.655.622,811	2.332.066,040	2.332.066,040	1.905.800,000	1.905.800,000
1	Dự án ĐTXD công trình Trung tâm Chính trị - Hành chính thành phố, hệ thống giao thông và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại Khu đô thị Bắc sông Cẩm	2020-2025	3103/QĐ-UBND, 22/9/2022	2.513.243,000	2.513.243,000	1.049.382,250	1.049.382,250	793.000,000	793.000,000
2	Dự án ĐTXD công trình Trung tâm Hội nghị - Biểu diễn thành phố và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại Khu đô thị Bắc sông Cẩm	2020-2025	3104/QĐ-UBND, 22/9/2022	2.336.895,668	2.336.895,668	941.527,089	941.527,089	735.000,000	735.000,000
3	Dự án ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đồng Quốc Bình, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng (Giai đoạn 2)	2017-2025	383/QĐ-UBND, 10/2/2023	685.516,271	685.516,271	309.156,701	309.156,701	321.800,000	321.800,000
4	Dự án xây dựng Khu tái định cư tại xã Lại Xuân, huyện Thủy Nguyên	2022-2025	882/QĐ-UBND, 05/4/2023	119.967,872	119.967,872	32.000,000	32.000,000	56.000,000	56.000,000
I.2	Nông nghiệp, lâm nghiệp			2.284.038,000	2.284.038,000	1.310.094,726	1.310.094,726	605.000,000	605.000,000
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đê biển Nam Đình Vũ thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	2011-2025	2584/QĐ-UBND, 27/12/2013; 2131/QĐ-UBND, 02/8/2021	2.284.038,000	2.284.038,000	1.310.094,726	1.310.094,726	605.000,000	605.000,000
I.3	Giao thông			8.747.847,000	7.036.994,668	1.483.561,914	1.005.942,539	878.764,000	878.764,000
1	Dự án đầu tư xây dựng cầu Lại Xuân và cải tạo, mở rộng đường tỉnh 352	2021-2024	2272/QĐ-UBND, 13/7/2022	1.334.876,000	1.322.277,000	500.041,400	500.041,400	425.000,000	425.000,000
2	Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt sông Hóa và đoạn tuyến qua Hải Phòng của tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn	2021-2025	527/QĐ-UBND, 27/02/2023 2502/QĐ-UBND, 18/8/2023	760.596,000	757.373,000	60.900,000	60.900,000	159.000,000	159.000,000
3	Dự án đầu tư xây dựng cầu sông Hóa, nối giữa huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng và huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	2019-2025	2832/QĐ-UBND, 20/9/2023	416.781,000	413.750,668	134.331,139	134.331,139	143.405,000	143.405,000
4	Dự án xây dựng cầu Nguyễn Trãi và chỉnh trang đô thị vùng phụ cận			6.235.594,000	4.543.594,000	788.289,375	310.670,000	151.359,000	151.359,000
4.1	Dự án thành phần 1: Xây dựng công trình	2021-2027	2776/QĐ-UBND, 14/9/2023	4.416.240,000		17.427,000	4.279,000	4.320,000	4.320,000
4.2	Dự án thành phần 2: Thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng	2021-2027	4554/QĐ-UBND, 30/12/2022	1.819.354,000		770.862,375	306.391,000	147.039,000	147.039,000
II	Giáo dục đào tạo			245.814,659	196.651,727	33.930,000	30.630,000	52.705,000	52.705,000
1	Dự án đầu tư xây dựng Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Kênh Dương	2022-2025	1768/QĐ-UBND, 26/06/2023	245.814,659	196.651,727	33.930,000	30.630,000	52.705,000	52.705,000
III	Lĩnh vực văn hóa thông tin			250.315,341	250.315,341	60.000,000	60.000,000	118.300,000	118.300,000



STT	Tên chương trình, dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án/quyết toán dự án/dự toán dự án/dự toán chuẩn bị đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2023		Kế hoạch đầu tư công năm 2024	
			Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số NSTP và doanh nghiệp đóng góp	Bao gồm:
				Tổng số	Ngân sách thành phố				
1	Dự án ĐTXD Quảng trường phía trước Trung tâm Chính trị - Hành chính tại Khu đô thị mới Bắc sông Cấm - giai đoạn I	2023-2025	2004/QĐ-UBND ngày 13/7/2023	250.315,341	250.315,341	60.000,000	60.000,000	118.300,000	118.300,000
IV	Lĩnh vực khác			277.939,700	277.939,700	112.705,000	112.705,000	128.900,000	128.900,000
1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng nghĩa trang nhân dân Phi Liệt, huyện Thụy Nguyên	2022-2024	886/QĐ-UBND, 05/4/2023	166.138,731	166.138,731	22.000,000	22.000,000	120.300,000	120.300,000
2	Phòng, chống sạt lở núi Thiên Văn, quận Kiến An giai đoạn I	2023-2025	2260/QĐ-UBND, 12/7/2022	111.800,969	111.800,969	90.705,000	90.705,000	8.600,000	8.600,000
A4	Các dự án khởi công mới			1.806.406,466	1.782.516,466	10.750,000	10.000,000	797.177,825	797.177,825
I	Các hoạt động kinh tế			1.686.956,466	1.686.956,466	10.000,000	10.000,000	701.617,825	701.617,825
I.1	Giao thông			1.382.964,000	1.382.964,000	10.000,000	10.000,000	445.057,825	445.057,825
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ Đường tỉnh 354 huyện Tiên Lãng đến Quốc lộ 10 huyện Vĩnh Bảo	2022-2026	889/QĐ-UBND, 05/4/2023	1.382.964,000	1.382.964,000	10.000,000	10.000,000	445.057,825	445.057,825
I.2	Các công trình công cộng tại các đô thị			303.992,466	303.992,466	0,000	0,000	256.560,000	256.560,000
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu tái định cư và bãi đỗ xe phục vụ chỉnh trang đô thị khu vực bến xe Niệm Nghĩa cũ	2022-2024	2903/QĐ-UBND, 25/09/2023	114.708,736	114.708,736	0,000	0,000	86.000,000	86.000,000
2	Dự án đầu tư xây dựng chỉnh trang đô thị tại khu vực bến xe Lạc Long cũ	2023 - 2024	3230/QĐ-UBND, 16/10/2023	189.283,730	189.283,730	0,000	0,000	170.560,000	170.560,000
II	Chương trình đầu tư xây dựng các công viên, vườn hoa, cây xanh trên địa bàn các quận giai đoạn 2021 - 2025			119.450,000	95.560,000	750,000	0,000	95.560,000	95.560,000
1	Dự án vườn hoa hồ Hạnh Phúc, phường Trần Thành Ngọ, quận Kiến An	2023-2024	2679/QĐ-UBND, 06/9/2023	79.970,000	63.976,000	250,000	0,000	63.976,000	63.976,000
2	Dự án vườn hoa phường Phù Liễn, quận Kiến An	2023-2024	2701/QĐ-UBND, 8/9/2023	28.940,000	23.152,000	250,000	0,000	23.152,000	23.152,000
3	Dự án vườn hoa phường Nam Sơn, quận Kiến An	2023-2024	2938/QĐ-UBND, 28/9/2023	10.540,000	8.432,000	250,000	0,000	8.432,000	8.432,000
A5	Vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án chưa có quyết định đầu tư			47.521,282	47.521,282	10.967,718	10.967,161	31.988,967	31.988,967
I	Các hoạt động kinh tế			27.693,808	27.693,808	9.307,557	9.307,000	16.517,355	16.517,355
I.1	Công trình công cộng tại các khu đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới			27.693,808	27.693,808	9.307,557	9.307,000	16.517,355	16.517,355
1	Dự án đầu tư xây dựng Khu chung cư Vạn Mỹ		738/QĐ-UBND, 16/3/2021	10.715,808	10.715,808	1.100,000	1.100,000	8.595,255	8.595,255
2	Dự án ĐTXD tuyến đề tá sông cảm đoạn từ km25+000 đến km31+741 tại huyện Thụy Nguyên		2734/QĐ-UBND, 15/9/2020	16.978,000	16.978,000	8.207,557	8.207,000	7.922,100	7.922,100



STT	Tên chương trình, dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án/quyết toán dự án/dự toán chuẩn bị đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2023		Kế hoạch đầu tư công năm 2024	
			Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số NSTP và doanh nghiệp đóng góp	Bao gồm:	
				Tổng số	Ngân sách thành phố				Tổng số NSTP	NSTP
II	Quốc phòng			6.747,497	6.747,497	1.660,161	1.660,161	5.031,612	5.031,612	
1	Dự án xây dựng HTKT khu đất quân đội trận địa chính thức của Đại đội PPK172/e240 và Tiểu đoàn TL72/e285 thuộc Quân chủng Phòng không-Không quân		15/QĐ-KHĐT, 05/02/2021	1.054,557	1.054,557	172,000	172,000	882,557	882,557	
2	Dự án xây dựng HTKT khu đất quân đội trận địa dự bị của Đại đội PPK172/e240 và đại đội PPK171/e240 thuộc Quân chủng Phòng không-Không quân		16/QĐ-KHĐT, 08/02/2021	1.036,465	1.036,465	162,000	162,000	874,465	874,465	
3	Dự án xây dựng HTKT các khu đất thuộc Bộ Tư lệnh Hải quân		25/QĐ-KHĐT, 08/3/2021; 111/QĐ-SXD, 24/02/2021	3.541,993	3.541,993	1.161,161	1.161,161	2.380,832	2.380,832	
4	Dự án ĐĐTĐ HTKT Khu đất quân đội của Trung đoàn bộ 238/ƒ363 và khu đất doanh trại của Sư đoàn 363 thuộc Quân chủng Phòng không - Không quân		17/QĐ-KHĐT, 09/2/2021	1.114,482	1.114,482	165,000	165,000	893,758	893,758	
III	Y tế			52,744	52,744	0,000	0,000	40,000	40,000	
1	Dự án đầu tư xây dựng nhà công vụ, nhà ăn, nhà kiểm soát nhiệm khâu 2 tầng thuộc Trung tâm Y tế Quân dân y Bạch Long Vĩ		1288/QĐ-SYT, 31/10/2023	52,744	52,744	0,000	0,000	40,000	40,000	
IV	An ninh và trật tự, an toàn xã hội			13.027,233	13.027,233	0,000	0,000	10.400,000	10.400,000	
1	Các Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã (23 dự án trụ sở)		309/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 307/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 305/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 303/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 299/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 297/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 295/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 293/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 291/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 289/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 287/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 285/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 283/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 281/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 279/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 277/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 275/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 273/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 271/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 269/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 267/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 311/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 301/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023	13.027,233	13.027,233	0,000	0,000	10.400,000	10.400,000	